

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

Số: 327/TT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 20 tháng 5 năm 2022

VP.Đ.ĐBQH & HĐND TỈNH AG	
ĐẾN	Ngày: 20/5/2022
	Số: 2049
	Chuyển: UBND
	Lưu hồ sơ số: _____

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; theo yêu cầu nội dung, chương trình kỳ họp lần thứ 7 (giữa năm 2022) Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X nhiệm kỳ 2021 - 2026. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ xây dựng Nghị quyết

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.
- Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, trong đó tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội quy định: “Điều 3. Giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, triển khai, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch, cân đối bố trí ngân sách địa phương, phối hợp, lồng ghép với ngân sách trung ương và huy động tối đa các nguồn lực khác để thực hiện Chương trình trên địa bàn, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung hỗ trợ với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác trên cùng địa bàn; khuyến khích địa phương có chính sách hỗ trợ, thúc đẩy giảm nghèo bền vững;”.

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 90/QĐ-TTg), trong đó, tại điểm e, Khoản 7, Mục VI Quyết định số 90/QĐ-TTg có giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: “e) Ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao”.

- Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg). Trong đó, tại Khoản 1, Điều 19 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg quy định: “*Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, bố trí vốn đối ứng, lồng ghép các nguồn lực khác, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của địa phương để thực hiện Chương trình và trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.*”

- Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh sách huyện nghèo¹, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025;

- Công văn số 259/LĐT BXH-VPQG ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc triển khai thực hiện Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trung ương: “*Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và đặc điểm tình hình của địa phương, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của địa phương để thực hiện Chương trình và trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định*”.

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, tại điểm a Khoản 1, Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-TTg quy định:

“1. *Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:*

a) *Mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.*”

Như vậy, Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan có thẩm quyền quyết định, thông qua quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2016-2020, tỉnh An Giang thực hiện phân bổ kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và

¹ trong đó tỉnh An Giang có 01 huyện nghèo là huyện Tri Tôn và không có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và quy định về vốn đối ứng của địa phương đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Căn cứ Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh việc phân bổ vốn trung hạn và hằng năm của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đã được thực hiện theo đúng tiêu chí, định mức đề ra, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong phân bổ vốn, tạo sự chủ động cho các địa phương, các đơn vị trong việc cân đối, lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2020 xuống còn 1,90%.

Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 có hiệu lực từ ngày 08/3/2022 và thay thế Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Do đó, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và quy định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh đã không còn phù hợp với quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg. Để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg và Quyết định số 90/QĐ-TTg thì cần ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ mới phù hợp với tình hình thực tế và theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành trung ương.

Vì vậy, việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh là thực sự cần thiết và phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 của tỉnh. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và đúng thẩm quyền để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết được xây dựng với các bước sau:

- Soạn thảo dự thảo Nghị quyết;
- Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo Nghị quyết, gồm: Các sở ban ngành tỉnh liên quan; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Tổng hợp tiếp thu ý kiến đóng góp, giải trình và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết;
- Lấy ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về dự thảo Nghị quyết;
- Tổng hợp ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết;
- Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và xem xét, chỉnh lý, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết;
- Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm 3 Điều:

Điều 1. Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

a) Tên gọi của Nghị quyết: Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Các nội dung cơ bản của Quy định kèm theo dự thảo Nghị quyết

Quy định kèm theo dự thảo Nghị quyết gồm 03 Chương, 14 Điều, cụ thể:

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

Chương II: NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn và căn cứ tính hệ số, gồm:

- Quy mô dân số;
- Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo;
- Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã của huyện;
- Huyện nghèo.

Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo.

Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững.

Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

Điều 12. Tỷ lệ đối ứng ngân sách tỉnh với ngân sách trung ương:

Hàng năm ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (trong đó, vốn đầu tư đối ứng tối thiểu bằng 10% và vốn sự nghiệp đối ứng tối thiểu bằng 10%).

Chương III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Nguồn ngân sách thực hiện

Điều 14. Phân bổ vốn thực hiện

(Chi tiết về tiêu chí, hệ số phân bổ vốn từng dự án, tiêu dự án thuộc Chương trình được nêu cụ thể trong Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT: TU, UBND tỉnh;
- Ban VHXXH-HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở: LĐTBXH, TC, TP, KHĐT, YT, XD, NNPTNT, TTTT;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phước

Số: /2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày.....tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá-Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày ... tháng 7 năm 2022, có hiệu lực từ ngày ... tháng 7 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 17/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và quy định về vốn đối ứng của địa phương đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu -UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL -Bộ Tư pháp;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các vị Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVNAG, Báo Nhân dân tại AG; Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lru: VT, Phòng Tổng hợp.

CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 của tỉnh. Đồng thời, là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các cấp.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là huyện nghèo.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương và phân bổ cụ thể ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Cục Thống kê năm 2021.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các địa phương để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã của huyện, của tỉnh để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Huyện nghèo do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

5. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách nhà nước cho huyện nghèo.

2. Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 10% tổng vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương.

Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của dự án: Phân bổ 100% cho các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Dưới 08 xã	1,0
Từ 08 xã đến 10 xã	1,15
Từ 11 xã đến 13 xã	1,3
Từ 14 xã đến 17 xã	1,5
Từ 18 xã trở lên	2

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i , được tính theo công thức: $Y_i = HN_i \times 2,5 + ĐV_i$

HN_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân của một huyện, thị xã, thành phố, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 2.

Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiêu dự án: Phân bổ 100% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Dưới 08 xã	1,0
Từ 08 xã đến 10 xã	1,15
Từ 11 xã đến 13 xã	1,3
Từ 14 xã đến 17 xã	1,5
Từ 18 xã trở lên	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $D_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$

Trong đó:

D_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i , được tính theo công thức: $Y_i = HN_i \times 2,5 + ĐV_i$

HN_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân của một huyện, thị xã, thành phố, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ vốn ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: Phân bổ 10% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; phân bổ 90% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

(1) Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(2) Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Dưới 08 xã	1,0
Từ 08 xã đến 10 xã	1,15
Từ 11 xã đến 13 xã	1,3
Từ 14 xã đến 17 xã	1,5
Từ 18 xã trở lên	2

(3) Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng của trẻ em dưới 5 tuổi	Hệ số
Từ 25% trở lên	1,6
Từ 20% đến dưới 25%	1,4
Từ 15% đến dưới 20%	1,2
Dưới 15%	1,0

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 của Bộ Y tế.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i , được tính theo công thức: $Y_i = HN_i \times 3 + DV_i$

HN_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân của một huyện, thị xã, thành phố, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3.

Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Đối với vốn đầu tư phát triển:

(1) Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển của Tiểu dự án để đầu tư cho đơn vị, địa phương thuộc đối tượng của tiểu dự án.

(2) Tiêu chí và hệ số phân bổ

- Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

- Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

- Tiêu chí 3: Số trường Cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo

Số trường Cao đẳng, trung cấp, trung tâm GDNN công lập	Hệ số
Có 01 đơn vị	0,5
Có 02 đơn vị	0,6
Có 03 đơn vị	0,7

Số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo để tính hệ số được xác định căn cứ vào Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đến năm 2021.

- Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh

Số lượng tuyển sinh	Hệ số
Dưới 200 người/năm	0,5
Từ 200 người/năm đến dưới 400 người/năm	0,6
Trên 400 người/năm đến dưới 600 người/năm	0,7
Trên 600 người/năm	0,8

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho đơn vị:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng đơn vị được tính theo công thức: $H_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

H_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho đơn vị thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của đơn vị thứ i , được tính theo công thức:

$$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i)$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị thứ i .

TR_i là hệ số tiêu chí của trường cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của đơn vị thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của đơn vị thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của Tiểu dự án từ ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các đơn vị để hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

b) Đối với vốn sự nghiệp:

(1) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

(2) Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn

+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

+ Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

+ Tiêu chí 3: Số trường Cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

Số trường Cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Hệ số
Mỗi một trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,1
Mỗi một trường trung cấp	0,2
Mỗi một trường cao đẳng	0,3

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2020.

+ Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh

Số lượng tuyển sinh	Hệ số
Dưới 200 người/năm	0,5
Từ 200 người/năm đến dưới 400 người/năm	0,6
Trên 400 người/năm đến dưới 600 người/năm	0,7
Trên 600 người/năm	0,8

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn tỉnh có huyện nghèo để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho đơn vị:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng đơn vị được tính theo công thức: $I_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

I_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho đơn vị thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của đơn vị thứ i , được tính theo công thức:

$$X_i = (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i)$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của đơn vị thứ i .

TR_i là hệ số tiêu chí của trường cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của đơn vị thứ i được tính theo công thức:

$$TR_i = 0,3 \times CD_i + 0,2 \times TC_i + 0,1 \times TT_i$$

CD_i là số trường cao đẳng công lập của huyện thứ i .

TC_i là số trường trung cấp công lập của huyện thứ i .

TT_i là số trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập của huyện thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của đơn vị thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các đơn vị để hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

(3) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án cho các địa phương để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

+ Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

+ Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

+ Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

+ Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Dưới 08 xã	1,0
Từ 08 xã đến 10 xã	1,15
Từ 11 xã đến 13 xã	1,3
Từ 14 xã đến 17 xã	1,5
Từ 18 xã trở lên	2

+ Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh

Số lượng tuyển sinh	Hệ số
Dưới 200 người/năm	0,5
Từ 200 người/năm đến dưới 400 người/năm	0,6
Trên 400 người/năm đến dưới 600 người/năm	0,7
Trên 600 người/năm	0,8

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn tỉnh để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức: $K_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của đơn vị thứ i , được tính theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + HN_i + DV_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

HN_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của địa phương thứ i .

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của địa phương thứ i .

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một đơn vị, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các địa phương để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: 18% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; 82% cho các địa phương.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức: $L_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$

Trong đó:

L_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một huyện; được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: 10% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; 90% cho các địa phương.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện:

Dân số của địa phương	Hệ số
Dưới 50.000 người	1,0
Từ 50.000 người đến dưới 90.000 người	1,3
Từ 90.000 người đến dưới 120.000 người	1,6
Trên 120.000 người	1,9

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Cục thống kê.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương được tính theo công thức: $M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương thứ i .

Y_i là hệ số dân số của địa phương thứ i .

Q là vốn bình quân của một huyện, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiêu dự án 3 thuộc Dự án 4.

Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

1. Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để thực hiện Dự án 5 trên cơ sở kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

2. Định mức hỗ trợ: Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ ngân sách nhà nước của Tiêu dự án: tối đa 30% cho các Sở, ban, ngành cấp; tối thiểu 70 cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Dưới 08 xã	1,0
Từ 08 xã đến 10 xã	1,15
Từ 11 xã đến 13 xã	1,3
Từ 14 xã đến 17 xã	1,5
Từ 18 xã trở lên	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i + D_i$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i , được tính theo công thức: $Y_i = HN_i + ĐV_i$

HN_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân của một huyện, thị xã, thành phố, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ ngân sách nhà nước của Tiểu dự án: tối đa 35% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 65% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5

Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Dưới 08 xã	1,0
Từ 08 xã đến 10 xã	1,15
Từ 11 xã đến 13 xã	1,3
Từ 14 xã đến 17 xã	1,5
Từ 18 xã trở lên	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $P_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i , được tính theo công thức: $Y_i = HN_i + ĐV_i$

HN_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân của một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6.

Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

1. Phân bổ ngân sách nhà nước của Dự án: tối đa 25% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 75% cho các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 08%	0,4
Từ 08% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 20%	0,6
Từ 20% trở lên	0,7

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,5
Từ 4.000 hộ đến dưới 5.000 hộ	0,6
Từ 5.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,7
Từ 6.000 hộ đến dưới 7.000 hộ	0,8
Từ 7.000 hộ trở lên	0,9

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

d) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã

Số đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số
Dưới 08 xã	1,0
Từ 08 xã đến 10 xã	1,15
Từ 11 xã đến 13 xã	1,3
Từ 14 xã đến 17 xã	1,5
Từ 18 xã trở lên	2

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức: $R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i , được tính theo công thức: $Y_i = HN_i + ĐV_i$

HN_i là hệ số của địa bàn khó khăn (huyện nghèo) của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố 0 thứ i .

Q là vốn bình quân của một huyện, được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương) phân bổ cho các địa phương để thực hiện Dự án 7.

Điều 12. Tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương với ngân sách trung ương

1. Trên cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐTTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, hằng năm ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (trong đó, vốn đầu tư đối ứng tối thiểu bằng 10% và vốn sự nghiệp đối ứng tối thiểu bằng 10%).

2. Ngoài ra, huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để tăng cường cho các hoạt động của Chương trình, đảm bảo thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Nguồn ngân sách thực hiện

Nguồn ngân sách thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, gồm:

1. Ngân sách trung ương;
2. Ngân sách địa phương;
3. Vốn tín dụng Ngân hàng Chính sách xã hội;
4. Vốn huy động hợp pháp và vốn đóng góp của nhân dân.

Điều 14. Phân bổ vốn thực hiện

1. Căn cứ thông báo vốn trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021-2025 của trung ương và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, hằng năm cơ quan thường trực Chương trình chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ vốn, bố trí vốn đối ứng ngân sách tỉnh theo quy định để thực hiện Chương trình, đảm bảo đạt mục tiêu giảm nghèo bền vững hằng năm và giai đoạn 2021-2025.

2. Cơ quan thường trực Chương trình chủ trì, phối hợp với Sở ngành, đơn vị liên quan của tỉnh và các địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch và đề xuất phân bổ vốn ngân sách thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hằng năm theo đúng hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định.

3. Hằng năm, lập báo cáo về kết quả thực hiện mục tiêu và kế hoạch vốn ngân sách trung ương được phân bổ và vốn đối ứng của địa phương, nguồn huy động hợp pháp thực hiện Chương trình gửi Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 11 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Số: 109/BC-STP

An Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 1019/SLĐT BXH-BTXH ngày 28/4/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thẩm định dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang. Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

I. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo

1. Phạm vi điều chỉnh

Khoản 1 Điều 1 dự thảo quy định: “1. Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình)”.

Đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý cần thiết bổ sung cụm từ “trên địa bàn tỉnh An Giang” vào cuối khoản 1 Điều 1 dự thảo hay không. Đồng thời, bỏ từ “các” tại quy định nêu trên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

II. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Khoản 1 Điều 19 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, quy định:

“Điều 19. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Căn cứ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương, bố trí vốn đối ứng, lồng ghép các nguồn lực khác, xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của địa phương để thực hiện Chương trình và trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.”.

Khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 27. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định

1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.”.

Căn cứ quy định trên, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang là cần thiết và đúng thẩm quyền.

III. Dự thảo Nghị quyết

1. Tên gọi, do dự thảo Nghị quyết ban hành dưới hình thức Quy định kèm theo, do đó, đề nghị bổ sung cụm từ **“Ban hành”** trước cụm từ **“Quy định”**. Đồng thời, bỏ từ **“về”** tại tên gọi dự thảo Nghị quyết.

2. Điều chỉnh cụm từ **“Mục tiêu”** thành **“mục tiêu”** tại căn cứ thứ 5 của căn cứ ban hành dự thảo Nghị quyết.

3. Không đưa vào căn cứ ban hành dự thảo Nghị quyết các căn cứ sau, đảm bảo thống nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP:

“Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;”.

4. Điều 2

Điều 2 dự thảo quy định: **“Điều 2. Nghị quyết này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021-2025.”** Đề nghị cơ quan soạn thảo không quy định nội dung này, đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Vì, khoản 3 Điều 20 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg quy định:

“Điều 20. Hiệu lực thi hành

3. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Quyết định này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2021 - 2025.”

5. Khoản 1 Điều 3

Đề nghị rà soát sự cần thiết của quy định: “... đồng thời, chỉ đạo, điều hành theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công; nội dung và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.”.

6. Khoản 2 Điều 3

Khoản 2 Điều 3 dự thảo quy định:

“2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.”. Đề nghị cơ quan soạn thảo không quy định nội dung này, đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Vì, nội dung này đã được quy định tại Điều 5 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

IV. Dự thảo Quy định

1. Khoản 5 Điều 4

Khoản 5 Điều 4 dự thảo quy định:

“5. Các tiêu chí khác có liên quan và căn cứ xác định tính hệ số, bao gồm:

(a) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của tỉnh được xác định theo số liệu cung cấp của Sở Y tế tính đến 31/12 của năm trước liền kề;

(b) Kết quả tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trường cao đẳng, trường trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp) công lập và địa phương (huyện, thị xã, thành phố) căn cứ vào số liệu do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, quản lý tính đến 31/12 của năm trước liền kề;

(c) Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn được xác định căn cứ vào số liệu do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, quản lý của năm trước liền kề.”.

a) Đề nghị sử dụng dấu ngoặc đơn sau thứ tự các điểm, ví dụ: điểm “(a)” thành điểm “a”.

b) Tại khoản 5 Điều 4 cơ quan soạn thảo đã quy định căn cứ xác định tính hệ số. Tuy nhiên, tại điểm b khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 8 dự thảo quy định:

“Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2021 của Sở Y tế tỉnh An Giang.”.

“Số lượng tuyển sinh để tính hệ số theo số liệu tuyển sinh năm 2020 mà các địa phương, đơn vị báo cáo và được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.”.

Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát để quy định thống nhất căn cứ xác định tính hệ số nêu trên.

2. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát sự trùng lặp quy định tại khoản 3 Điều 1 và Điều 13 dự thảo:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

3. Các dự án đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách tỉnh và các vốn huy động hợp pháp khác.”.

“Điều 13. Nguồn ngân sách thực hiện

Nguồn ngân sách thực hiện Chương trình mục giai đoạn 2021-2025, gồm:

1. Ngân sách trung ương;
2. Ngân sách địa phương;
3. Vốn tín dụng Ngân hàng Chính sách xã hội;
4. Vốn huy động hợp pháp và vốn đóng góp của nhân dân.”.

3. Các dự án hỗ trợ tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, cơ quan soạn thảo quy định chung “vốn ngân sách nhà nước” phân bổ cho các dự án. Đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý cần thiết quy định rõ tỷ lệ hỗ trợ của ngân sách trung ương, vốn hỗ trợ của ngân sách địa phương đối với từng dự án hay không.

4. Đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý điều chỉnh bố cục Mục 2 Chương II dự thảo, vì Mục 2 chỉ có 01 Điều.

5. Đề nghị bỏ thẩm quyền ký ban hành tại dự thảo Quy định kèm theo dự thảo Nghị quyết.

V. Tờ trình dự thảo Nghị quyết

Một số tiêu chí tại các dự án hỗ trợ như: tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của địa phương, số đơn vị hành chính cấp xã, số lượng tuyển sinh đại học. Đề nghị cơ quan soạn thảo làm rõ thêm tại Tờ trình dự thảo Nghị quyết cơ sở để xác định số lượng trong từng tiêu chí đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn Phòng UBND tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Công TTĐT Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDKT&TDTHPL.

GIÁM ĐỐC

Người ký: Sở Tư pháp
Email: sotuphap@angiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh An Giang
Thời gian ký: 29.04.2022 16:55:05
+07:00

Cao Thanh Sơn